

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3613 /UBND-KGVX
V/v Báo cáo số liệu hộ nghèo
và hộ cận nghèo năm 2015

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 5 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Công văn số 329/UBND-VP135, ngày 19/4/2016 của Ủy ban Dân tộc về việc cung cấp số liệu hộ nghèo và cận nghèo năm 2015;

Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk báo cáo số liệu hộ nghèo và hộ cận nghèo năm 2015 trên địa bàn tỉnh, thực hiện theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ dân cư trên địa bàn tỉnh năm 2015:

- a) Tổng số hộ dân: 421.250 hộ;
- b) Trong đó số hộ DTTS: 135.388 hộ.

2. Hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020:

- a) Hộ nghèo:
 - Tổng số hộ nghèo: 81.592 hộ
 - Tỷ lệ hộ nghèo: 19,37%.
- b) Hộ cận nghèo:
 - Tổng số hộ cận nghèo: 34.884 hộ;
 - Tỷ lệ hộ cận nghèo: 8,28%.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Đề nghị Ủy ban Dân tộc xem xét, tổng hợp./. *kn*

Nơi nhận: *ay*

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Vụ địa phương II-UBND;
- Ban Dân tộc;
- PCVP UBND tỉnh (Đ/c Nguyên);
- Lưu: VT, KGVX, (H'N-13b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Hà

Phụ Lục

BIỂU TỔNG HỢP HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2015
(Kèm theo Công văn số 3613/UBND-KGVX, ngày 13 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Huyện/TX,TP	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2015		Chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020			
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
		Số hộ	Trong đó Hộ DTTS	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	5	6	7
	TOÀN TỈNH	421,250	135,388	81,592	19.37	34,884	8.28
I	TP. BUÔN MA THUỘT						
1	Phường Tân Lập	5,053	809	106	2.10	93	1.84
2	Phường Tân Hoà	2,685	48	39	1.45	42	1.56
3	Phường Tân An	3,811	175	33	0.87	50	1.31
4	Phường Thống Nhất	1,190	111	-	-	-	-
5	Phường Thành Nhất	2,941	442	48	1.63	54	1.84
6	Phường Thắng Lợi	1,574	37	1	0.06	-	-
7	Phường Tân Lợi	5,555	268	26	0.47	47	0.85
8	Phường Thành Công	3,547	145	18	0.51	52	1.47
9	Phường Tân Thành	3,661	165	22	0.60	17	0.46
10	Phường Tân Tiến	3,324	180	27	0.81	75	2.26
11	Phường Tự An	4,848	315	47	0.97	99	2.04
12	Phường Ea Tam	5,946	971	118	1.98	88	1.48
13	Phường Khánh Xuân	5,273	251	159	3.02	175	3.32
14	Xã Hoà Thuận	3,073	2	27	0.88	97	3.16
15	Xã Hoà Phú	3,577	1,008	91	2.54	192	5.37
16	Xã Hoà Khánh	3,483	378	171	4.91	258	7.41
17	Xã Hoà Xuân	1,660	833	111	6.69	98	5.90
18	Xã Hoà Thắng	3,921	1,002	75	1.91	104	2.65
19	Xã Cư Êbur	4,243	1,426	92	2.17	94	2.22
20	Xã EaKao	3,753	1,711	115	3.06	267	7.11
21	Xã EaTu	3,422	1,447	170	4.97	162	4.73
	CỘNG	76,540	11,724	1,496	1.95	2,064	2.70
II	THỊ XÃ BUÔN HỒ						
1	Phường An Lạc	2,143	422	76	3.55	36	1.68
2	Phường An Bình	2,307	21	71	3.08	50	2.17
3	Phường Bình Tân	1,392	-	91	6.54	65	4.67
4	Phường Đạt Hiếu	1,645	226	50	3.04	25	1.52
5	Phường Đoàn Kết	764	12	40	5.24	26	3.40
6	Phường Thiện An	1,269	30	52	4.10	50	3.94

7	Phường Thống Nhất	2,675	403	165	6.17	80	2.99
8	Xã Bình Thuận	2,834	532	237	8.36	147	5.19
9	Xã Cư Bao	2,658	1,129	224	8.43	154	5.79
10	Xã Ea Blang	701	183	35	4.99	19	2.71
11	Xã Ea Drông	2,461	1,950	550	22.35	313	12.72
12	Xã Ea Siên	1,403	1,222	118	8.41	59	4.21
CỘNG		22,252	6,130	1,709	7.68	1,024	4.60
III	HUYỆN BUÔN ĐÔN						
1	Xã Krông Na	1,442	1,083	810	56.17	79	5.48
2	Xã Ea Huar	1,043	332	632	60.59	83	7.96
3	Xã Ea Wer	2,080	927	1057	50.82	220	10.58
4	Xã Tân Hòa	2,823	1,302	1116	39.53	207	7.33
5	Xã Cuôr Knia	1,723	962	708	41.09	128	7.43
6	Xã Ea Bar	3,538	1,245	726	20.52	486	13.74
7	Xã Ea Nuôl	2,783	1,439	1399	50.27	61	2.19
CỘNG		15,432	7,290	6,448	41.78	1,264	8.19
IV	HUYỆN CƯ KUIN						
1	Xã Ea Ktur	3,783	1,288	257	6.79	224	5.92
2	Xã Ea Tiêu	4,612	1,800	446	9.67	478	10.36
3	Xã Ea Ning	2,716	310	203	7.47	147	5.41
4	Xã Dray Bhang	2,015	652	432	21.44	216	10.72
5	Xã Hoà Hiệp	2,183	412	278	12.73	202	9.25
6	Xã Ea Bôk	3,694	1,506	555	15.02	132	3.57
7	Xã Cư Wi	1,744	782	541	31.02	365	20.93
8	Xã Ea Hu	2,118	190	249	11.76	558	26.35
CỘNG		22,865	6,940	2,961	12.95	2,322	10.16
V	HUYỆN CƯ MGAR						
1	Thị trấn Quảng Phú	3,923	21	339	8.64	176	4.49
2	Xã Quảng Tiến	1,756	7	72	4.10	143	8.14
3	Xã Cuôr Dăng	2,349	1,781	287	12.22	141	6.00
4	Xã Ea Kpam	1,808	184	61	3.37	54	2.99
5	Xã Quảng Hiệp	2,587	658	241	9.32	285	11.02
6	Xã Ea Hding	2,281	1,426	266	11.66	103	4.52
7	Xã Ea Drong	2,824	1,822	264	9.35	255	9.03
8	Xã Cư Suê	2,177	1,217	211	9.69	251	11.53
9	Xã Cư M'gar	1,853	1,239	170	9.17	216	11.66
10	Xã Ea Tul	2,193	2,108	233	10.62	191	8.71
11	Xã Ea Kuêh	1,536	984	403	26.24	181	11.78
12	Xã Ea Mnang	1,897	386	93	4.90	174	9.17
13	Xã Ea Kiệt	2,038	428	244	11.97	206	10.11
14	Xã Ea Tar	1,824	995	101	5.54	122	6.69

15	Thị trấn Ea Pôk		3,329	1,730	344	10.33	365	10.96
16	Xã Cư Diê Mnông		2,303	732	171	7.43	59	2.56
17	Xã Ea Mdroh		1,703	1,255	569	33.41	188	11.04
CỘNG			38,381	16,973	4,069	10.60	3,110	8.10
VI	HUYỆN EA HLEO							
1	Thị trấn EaDrăng		4,563	476	347	7.60	253	5.54
2	Xã Cư A Mung		857	788	263	30.69	38	4.43
3	Xã Cư Môt		1,894	647	203	10.72	73	3.85
4	Xã Diê Yang		2,149	1,076	305	14.19	92	4.28
5	Xã Ea Hiao		2,673	994	676	25.29	139	5.20
6	Xã Ea H'Leo		2,750	941	465	16.91	208	7.56
7	Xã Ea Khal		2,137	959	330	15.44	152	7.11
8	Xã Ea Nam		2,662	885	524	19.68	178	6.69
9	Xã Ea Ral		3,057	831	585	19.14	254	8.31
10	Xã Ea Sol		2,734	1,491	393	14.37	169	6.18
11	Xã Ea Tir		1,066	896	536	50.28	150	14.07
12	Xã Ea Wý		3,000	1,829	493	16.43	331	11.03
CỘNG			29,542	11,813	5,120	17.33	2,037	6.90
VII	HUYỆN EA KAR							
1	Thị trấn Ea Kar		3,068	861	278	9.06	464	15.12
2	Thị trấn Ea Knốp		2,825	79	172	6.09	217	7.68
3	Xã Cư Bông		1,487	949	868	58.37	265	17.82
4	Xã Cư Elang		1,816	1,330	1,488	81.94	156	8.59
5	Xã Cư Huê		2,487	943	478	19.22	297	11.94
6	Xã Cư Ni		4,192	859	694	16.56	236	5.63
7	Xã Cư Prông		1,041	749	444	42.65	232	22.29
8	Xã Cư Yang		1,705	689	631	37.01	331	19.41
9	Xã Ea Đar		3,323	548	356	10.71	255	7.67
10	Xã Ea Kmút		3,035	277	252	8.30	181	5.96
11	Xã Ea Ô		2,628	593	261	9.93	242	9.21
12	Xã Ea Pal		1,938	310	460	23.74	459	23.68
13	Xã Ea Sar		1,937	989	953	49.20	290	14.97
14	Xã Ea Sô		874	417	541	61.90	96	10.98
15	Xã Ea Tih		2,226	127	155	6.96	169	7.59
16	Xã Xuân Phú		1,396	240	189	13.54	101	7.23
CỘNG			35,978	9,960	8,220	22.85	3,991	11.09
VIII	HUYỆN EA SÚP							
1	Thị trấn Ea Súp		2,942	899	544	18.49	272	9.25
2	Xã Cư Kbang		2,129	2,070	1,705	80.08	40	1.88
3	Xã Cư Mlan		1,235	297	497	40.24	51	4.13
4	Xã Ea Bung		1,004	11	284	28.29	183	18.23

5	Xã Ea Lê	2,491	1,069	1,095	43.96	232	9.31
6	Xã Ea Rôk	2,196	948	1,166	53.10	210	9.56
7	Xã Ia RVê	1,828	451	1,360	74.40		-
8	Xã Ia Jloi	937	382	516	55.07	54	5.76
9	Xã Ia Lốp	1,549	789	1,375	88.77	-	-
10	Xã Ya Tơ Mốt	1,105	323	656	59.37	88	7.96
CỘNG		17,416	7,239	9,198	52.81	1,130	6.49
IX	HUYỆN KRÔNG ANA						
1	Thị trấn Buôn Trấp	5,529	806	1,144	20.69	359	6.49
2	Xã Drây Sáp	1,938	685	261	13.47	223	11.51
3	Xã Ea Na	3,028	760	729	24.08	174	5.75
4	Xã Ea Bông	2,796	1,211	791	28.29	442	15.81
5	Xã Băng Adrênh	1,091	347	152	13.93	109	9.99
6	Xã Dư Kmal	1,540	765	308	20.00	166	10.78
7	Xã Bình Hòa	1,936	48	235	12.14	174	8.99
8	Xã Quảng Điền	1,637	1	182	11.12	57	3.48
CỘNG		19,495	4,623	3,802	19.50	1,704	8.74
X	HUYỆN KRÔNG BÔNG						
1	Xã Yang Reh	1,259	468	455	36.14	354	28.12
2	Xã Êa Trul	1,364	789	503	36.88	346	25.37
3	Xã Hòa Sơn	2,172	258	480	22.10	455	20.95
4	TT Krông Kmar	1,550	43	164	10.58	155	10.00
5	Xã Khuê Ngọc Điền	1,612	14	356	22.08	406	25.19
6	Xã Hòa Tân	616	0	170	27.60	122	19.81
7	Xã Cư Kty	1,109	11	278	25.07	225	20.29
8	Xã Hòa Thành	917	1	181	19.74	259	28.24
9	Xã Dang Kang	1,381	756	499	36.13	298	21.58
10	Xã Hòa Lễ	1,522	33	425	27.92	396	26.02
11	Xã Hòa Phong	1,815	952	664	36.58	391	21.54
12	Xã Cư Pui	2,296	1,952	809	35.24	411	17.90
13	Xã Cư Drăm	1,780	1,127	630	35.39	355	19.94
14	Xã Yang Mao	1,045	798	398	38.09	272	26.03
CỘNG		20,438	7,202	6,012	29.42	4,445	21.75
XI	HUYỆN KRÔNG BÚK						
1	Xã Tân Lập	845	56	147	17.40	20	2.37
2	Xã Pong Đrang	3,791	700	478	12.61	164	4.33
3	Xã Chư Kô	2,780	122	383	13.78	137	4.93
4	Xã Cư Né	3,095	1,745	714	23.07	20	0.65
5	Xã Ea Ngai	889	16	163	18.34	24	2.70
6	Xã Cư Pong	2,441	1,579	769	31.50	483	19.79
7	Xã Ea Sin	702	344	442	62.96	43	6.13

CỘNG		14,543	4,562	3,096	21.29	891	6.13
XII	HUYỆN KRÔNG NĂNG						
01	Xã Cư Klông	1,337	511	373	27.90	308	23.04
02	Xã Dliêya	3,497	1,544	668	19.10	541	15.47
03	Xã Ea Dăh	1,786	1,016	771	43.17	220	12.32
04	Ea Hồ	2,472	1,717	492	19.90	350	14.16
05	Xã Ea Púk	1,101	274	239	21.71	271	24.61
06	Ea Tam	2,381	2,100	329	13.82	111	4.66
07	Ea Tân	2,131	454	151	7.09	79	3.71
08	Xã Ea Tóh	2,938	163	75	2.55	88	3.00
09	Xã Phú Lộc	2,514	81	292	11.61	122	4.85
10	Xã Phú Xuân	3,830	186	295	7.70	448	11.70
11	Xã Tam Giang	1,439	21	231	16.05	255	17.72
12	TT Krông Năng	2,910	621	212	7.29	80	2.75
CỘNG		28,336	8,688	4,128	14.57	2,873	10.14
XIII	HUYỆN KRÔNG PẮC						
1	Thị trấn Phước An	4,358	71	234	5.37	80	1.84
2	Xã Ea Hiu	1,235	720	637	51.58	313	25.34
3	Xã Ea Kênh	2,775	1,189	465	16.76	137	4.94
4	Xã Ea Kly	4,722	477	294	6.23	254	5.38
5	Xã Ea Knuêk	2,643	1,418	564	21.34	168	6.36
6	Xã Ea Kuăng	2,836	301	212	7.48	130	4.58
7	Xã Ea Phê	5,152	2,131	503	9.76	215	4.17
8	Xã Ea Uy	1,420	461	598	42.11	201	14.15
9	Xã Ea Yîêng	1,168	1,001	831	71.15	74	6.34
10	Xã Ea Yông	3,744	1,804	495	13.22	140	3.74
11	Xã Hòa An	2,703	189	233	8.62	103	3.81
12	Xã Hòa Đông	2,841	712	111	3.91	77	2.71
13	Xã Hòa Tiến	1,807	9	271	15.00	226	12.51
14	Xã Krông Búk	3,023	1,558	907	30.00	326	10.78
15	Xã Tân Tiến	2,452	785	545	22.23	155	6.32
16	Xã Vụ Bồn	3,852	1,701	1,279	33.20	363	9.42
CỘNG		46,731	14,527	8,179	17.50	2,962	6.34
XIV	HUYỆN LẮK						
1	TT. Liên Sơn	1,478	355	241	16.31	125	8.46
2	Xã Yang Tao	2,067	1,980	1,339	64.78	214	10.35
3	Xã Bông Krang	1,623	1,470	1,086	66.91	286	17.62
4	Xã Đăk Liêng	2,332	1,255	1,140	48.89	355	15.22
5	Xã Buôn Tría	908	137	177	19.49	118	13.00
6	Xã Buôn Triết	1,761	335	448	25.44	262	14.88
7	Xã Đăk Phoi	1,288	1,192	858	66.61	137	10.64

8	Xã Đăk Nuê	1,539	1,059	928	60.30	165	10.72
9	Xã Krông Nô	1,951	1,479	1,339	68.63	68	3.49
10	Xã Nam Ka	573	525	365	63.70	88	15.36
11	Xã Ea Rbin	687	581	396	57.64	44	6.40
CỘNG		16,207	10,368	8,317	51.32	1,862	11.49
XV	HUYỆN M'DRẮK						
1	Thị Trấn	1,408	60	220	15.63	180	12.78
2	Xã EaPil	1,706	583	696	40.80	303	17.76
3	Xã Krông Jing	2,381	1,644	1,480	62.16	427	17.93
4	Xã Krông Á	865	504	540	62.43	160	18.50
5	Xã Cursan	1,531	1,500	1,111	72.57	225	14.70
6	Xã EaLai	715	44	254	35.52	150	20.98
7	Xã EaHmlay	827	13	358	43.29	137	16.57
8	Xã EaRiêng	1,685	5	719	42.67	390	23.15
9	Xã EaMđoal	1,022	125	521	50.98	250	24.46
10	Xã CuPrao	1,380	593	766	55.51	345	25.00
11	Xã CuKróa	846	341	466	55.08	171	20.21
12	Xã CuMta	1,542	807	925	59.99	257	16.67
13	Xã EaTrang	1,186	1,130	781	65.85	210	17.71
CỘNG		17,094	7,349	8,837	51.70	3,205	18.75